

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 171/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

1. Sửa đổi khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 4 và bổ sung khoản 2a, khoản 7, khoản 8 vào Điều 4 như sau:

“2. Trụ sở làm việc của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài là đất, nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.



2a. Bộ phận biệt phái có kinh phí sử dụng riêng thuộc cơ quan đại diện (sau đây gọi là bộ phận biệt phái) là bộ phận mà kinh phí hoạt động thường xuyên không do Bộ Ngoại giao phân bổ mà do cơ quan có cán bộ biệt phái thực hiện phân bổ theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

5. Nhà riêng Đại sứ là đất (nếu có), nhà và các tài sản khác gắn liền với đất được sử dụng vào mục đích kết hợp phục vụ công tác đối ngoại và nhà ở cho Đại sứ, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương. Diện tích nhà riêng Đại sứ gồm diện tích phục vụ công tác đối ngoại và diện tích nhà ở của Đại sứ, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự, chức danh tương đương và các thành viên có tiêu chuẩn đi theo theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

6. Nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức là đất (nếu có), nhà và các tài sản khác gắn liền với đất sử dụng vào mục đích làm nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là nhà ở). Diện tích nhà ở của mỗi chức danh gồm diện tích nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức và diện tích nhà ở của các thành viên có tiêu chuẩn đi theo theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này. Nhà ở được bố trí trong khuôn viên trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hoặc độc lập với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương để xác định thẩm quyền, trách nhiệm tại Nghị định này được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Ngoại giao: Đối với cơ quan đại diện (trừ bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện quy định tại khoản 2a Điều này);

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương của cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài, của bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện: Đối với các cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài thuộc trung ương quản lý, bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện.

8. Các thành viên có tiêu chuẩn đi theo theo quy định tại Nghị định này là phu nhân/phu quân, con chưa thành niên đi theo thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.”.

2. Sửa đổi khoản 5, khoản 6 Điều 5 và bổ sung khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 vào Điều 5 như sau:

“5. Trường hợp giao, điều chuyển, tiếp nhận tài sản công đã qua sử dụng thì giá tài sản công làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức là giá trị còn lại theo sổ kế toán, trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều này.



6. Quy định về mức giá trong định mức sử dụng tài sản công quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; không bao gồm phí bảo hiểm, các loại lệ phí và các khoản phải nộp khác có liên quan đến sử dụng tài sản công theo quy định của nước sở tại. Trường hợp không phải nộp hoặc được miễn các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật nước sở tại thì không bố trí kinh phí mua sắm tương ứng với số tiền không phải nộp hoặc được miễn đó.

10. Thủ trưởng cơ quan đại diện có trách nhiệm bố trí tài sản được trang bị để phục vụ công tác cho cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Ngoại giao và các cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan hữu quan làm việc theo chế độ biệt phái thuộc lĩnh vực đầu tư, lao động, văn hóa, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác thuộc cơ quan đại diện (trừ cán bộ, công chức, viên chức thuộc bộ phận biệt phái quy định tại khoản 2a Điều 4 Nghị định này).

11. Số lượng tài sản, diện tích làm việc, diện tích nhà ở và mức giá quy định tại Nghị định này là số lượng, diện tích và mức giá tối đa. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng tài sản để thực hiện nhiệm vụ được giao và khả năng ngân sách, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản xem xét, quyết định số lượng tài sản, diện tích và mức giá phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

12. Tỷ lệ tính hao mòn (%/năm) xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài:

- a) Đối với xe ô tô phục vụ công tác các chức danh là 16,67%/năm;
- b) Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung là 10%/năm.

13. Trường hợp cơ quan Việt Nam ở nước ngoài trực thuộc các đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp thì thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định.

14. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định (đối với trường hợp điều chuyển xe ô tô giữa các bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định (đối với trường hợp điều chuyển xe ô tô giữa cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương) điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng có giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với xe ô tô chưa được theo dõi giá trị trên sổ kế toán hoặc trường hợp phải đánh giá lại khi xử lý theo quy định của pháp luật) không quá mức giá tối đa quy định tại Nghị định này hoặc cao hơn không quá 15% so với mức giá tối đa theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xem xét, quyết định điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng có giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại cao hơn trên 15% so với mức giá tối đa quy định tại Nghị định này.”.



3. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5 như sau:

**“Điều 5a. Sắp xếp lại, xử lý tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

Các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện rà soát tài sản hiện có bảo đảm tiêu chuẩn, định mức tại Nghị định này; trên cơ sở đó thực hiện như sau:

1. Đối với tài sản phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này thì được tiếp tục quản lý, sử dụng; cơ quan đại diện, bộ phận biệt phái, cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài có tài sản thực hiện thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật.

2. Đối với tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức thì cơ quan Việt Nam ở nước ngoài báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo các hình thức quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Nghị định này.”.

4. Sửa đổi Điều 6 như sau:

**“Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc, diện tích nhà ở**

1. Diện tích làm việc, diện tích nhà ở của chức danh đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài mà nước sở tại có quan hệ đặc biệt, đối tác chiến lược:

Số TT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích làm việc tối đa (m <sup>2</sup> sàn/người)	Tiêu chuẩn diện tích nhà ở tối đa (m <sup>2</sup> sàn/người)
1	<b>Nhóm 1:</b> Đại sứ, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương	50	132
2	<b>Nhóm 2:</b> Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	35	112
3	<b>Nhóm 3:</b> Lãnh sự, Phó lãnh sự, Bí thư, Phó trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	15	82
4	<b>Nhóm 4:</b> Chức danh khác (riêng nhân viên hợp đồng không được bố trí diện tích nhà ở)	10	72

2. Diện tích làm việc, diện tích nhà ở của chức danh đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài tại các nước không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này:

Số TT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích làm việc tối đa (m <sup>2</sup> sàn/người)	Tiêu chuẩn diện tích nhà ở tối đa (m <sup>2</sup> sàn/người)
1	<b>Nhóm 1:</b> Đại sứ, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương	40	122
2	<b>Nhóm 2:</b> Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	30	102
3	<b>Nhóm 3:</b> Lãnh sự, Phó lãnh sự, Bí thư, Phó trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	10	72
4	<b>Nhóm 4:</b> Chức danh khác (riêng nhân viên hợp đồng không được bố trí diện tích nhà ở)	08	62

3. Việc xác định cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được căn cứ trên cơ sở phân loại đối tác quan hệ ngoại giao của Chính phủ.

4. Trường hợp diện tích từng phòng làm việc, từng căn hộ trong trụ sở, quỹ nhà hiện có hoặc thực tế thị trường cho thuê văn phòng, nhà ở tại địa bàn cần thuê mới không có loại phòng làm việc, căn hộ có diện tích chính xác như diện tích tối đa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép được điều chỉnh diện tích bố trí, đi thuê mới cho từng chức danh cho phù hợp với thực tế nhưng phải bảo đảm tổng diện tích bố trí, đi thuê cho các chức danh không vượt quá tổng diện tích nhà làm việc, tổng diện tích nhà ở của các chức danh tính theo định mức diện tích làm việc, diện tích nhà ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này tại từng địa bàn.”.

5. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 7 như sau:

“d) Tối đa bằng 150% tổng diện tích làm việc của các chức danh đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có dưới 05 người, nhưng đảm bảo tối thiểu là 30 m<sup>2</sup> sàn.”.



6. Sửa đổi Điều 8 như sau:

**“Điều 8. Diện tích chuyên dùng trong trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà riêng Đại sứ**

1. Diện tích chuyên dùng gồm:

a) Diện tích phục vụ công tác đối ngoại là diện tích phục vụ đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các hoạt động lễ tân, khánh tiết. Tùy điều kiện cụ thể, diện tích phục vụ công tác đối ngoại có thể được bố trí tại trụ sở làm việc của cơ quan đại diện hoặc nhà riêng Đại sứ hoặc bố trí đồng thời tại trụ sở làm việc của cơ quan đại diện và nhà riêng Đại sứ;

b) Diện tích chuyên dùng không thuộc điểm a khoản này gồm: Phòng hội đàm, phòng trưng bày, giới thiệu hàng mẫu, phòng truyền thống, phòng tưởng niệm và diện tích chuyên dùng khác (nếu có) tại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, việc quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng cụ thể của từng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trường hợp bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện có nhu cầu sử dụng diện tích phục vụ công tác đối ngoại tại trụ sở làm việc của cơ quan đại diện để tiếp khách quốc tế, tổ chức các hoạt động lễ tân, khánh tiết, Thủ trưởng cơ quan đại diện xem xét, bố trí cho bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện sử dụng diện tích phục vụ công tác đối ngoại quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo đúng công năng của tài sản, bảo đảm an ninh, an toàn và được thu một khoản kinh phí để bù đắp chi phí trực tiếp liên quan đến vận hành tài sản trong thời gian sử dụng theo quy định về sử dụng chung tài sản công tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.”.

7. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

8. Sửa đổi Điều 12 như sau:

**“Điều 12. Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ**

Việc bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.”.



9. Bổ sung Điều 12a vào sau Điều 12 như sau:

**“Điều 12a. Điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ**

1. Việc điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ giữa các bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

c) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.”.

10. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 13 như sau:

“1. Việc bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc bán được thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại;

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ thuộc phạm vi quản lý; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở thuộc phạm vi quản lý.”.

11. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 14 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý nhà, công trình và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;



b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý nhà, công trình và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Căn cứ quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan có tài sản thanh lý có trách nhiệm tổ chức thanh lý theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.”.

12. Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 15 như sau:

“3. Trường hợp sử dụng không đúng quy định thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấm dứt việc sử dụng không đúng quy định; đồng thời, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền thu được vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Trường hợp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ đã trang bị nhưng không còn nhu cầu sử dụng thì thực hiện bán hoặc điều chuyển cho các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài khác. Việc bán, điều chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 12a, Điều 13 Nghị định này.

4. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ đang quản lý, sử dụng báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12a Nghị định này).”.

13. Sửa đổi Điều 16 như sau:

**“Điều 16. Chung loại, số lượng, giá xe ô tô và đối tượng sử dụng xe ô tô của cơ quan đại diện**

1. Đối với xe ô tô phục vụ công tác các chức danh:

a) Đại sứ và các chức danh tương đương, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế được sử dụng thường xuyên 01 xe ô tô phục vụ công tác với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 90.000 USD/xe. Tổng lãnh sự và chức danh tương đương được sử dụng thường xuyên 01 xe ô tô phục vụ công tác với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 85.000 USD/xe;

b) Căn cứ mặt bằng giá và yêu cầu phục vụ hoạt động ngoại giao tại mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ và giá xe tối đa quy định tại điểm a khoản này, Bộ Ngoại giao quyết định chung loại, nhãn hiệu và giá xe phù hợp để trang bị xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh quy định tại điểm a khoản này.



2. Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan đại diện (trừ bộ phận biệt phái):

a) Các chức danh của cơ quan đại diện tùy theo điều kiện cụ thể và tính chất công việc được bố trí xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của Thủ trưởng cơ quan đại diện;

b) Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung như sau:

Số TT	Số lượng biên chế (người)	Số xe tối đa được trang bị (chiếc)
1	Từ 01 - 03	01
2	Từ 04 - 06	02
3	Từ 07 - 12	03
4	Từ 13 - 19	04
5	Từ 20 - 30	06
6	Từ 31 - 40	08
7	Từ 41 - 50	09
8	Trên 50	10

Số lượng biên chế để xác định số lượng xe ô tô quy định tại điểm này không bao gồm các chức danh đã được trang bị xe theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp cơ quan đại diện có các bộ phận sáp nhập, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các bộ phận sáp nhập được xác định tương ứng số lượng biên chế của từng bộ phận theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Giá xe:

01 xe ô tô với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 55.000 USD/xe;

Số xe còn lại với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 45.000 USD/xe.

3. Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung của bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện:

a) Các chức danh bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện tùy theo điều kiện cụ thể và tính chất công việc được bố trí xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương;



b) Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung như sau:

Số TT	Số lượng biên chế (người)	Số xe tối đa được trang bị (chiếc)
1	Từ 01 - 03	01
2	Từ 04 - 06	02
3	Từ 07 - 12	03
4	Trên 12	04

c) Giá xe:

01 xe ô tô với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 55.000 USD/xe;

Số xe còn lại với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 45.000 USD/xe.

4. Xe ô tô quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này là xe ô tô từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải).

5. Trường hợp tại một số địa bàn cần thiết phải trang bị xe ô tô loại trên 16 chỗ ngồi phục vụ các đoàn công tác đối ngoại, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương xem xét, quyết định. Xe ô tô được trang bị theo quy định tại khoản này không tính vào số lượng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan đại diện, bộ phận biệt phái theo định mức quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.”.

14. Sửa đổi Điều 17 như sau:

**“Điều 17. Chủng loại, số lượng, giá xe ô tô và đối tượng sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài**

1. Các chức danh của cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài tùy theo điều kiện cụ thể và tính chất công việc được bố trí xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung như sau:

Số TT	Số lượng biên chế (người)	Số xe tối đa được trang bị (chiếc)
1	Từ 01 - 03	01
2	Từ 04 - 06	02
3	Trên 06	03



3. Xe ô tô quy định tại khoản 2 Điều này là xe ô tô từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải).

4. Giá xe tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 45.000 USD/xe.”.

15. Sửa đổi Điều 18 như sau:

**“Điều 18. Điều chỉnh giá xe ô tô**

Trường hợp giá xe ô tô trên thị trường có biến động tăng:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giá xe ô tô chưa bao gồm các loại thuế cao hơn không quá 15% so với giá tối đa quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này.

2. Trường hợp phải trang bị xe ô tô có giá chưa bao gồm các loại thuế cao hơn trên 15% so với giá tối đa quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”.

16. Sửa đổi Điều 19 như sau:

**“Điều 19. Trang bị phương tiện vận tải khác**

Căn cứ điều kiện kinh tế xã hội, đặc điểm địa hình và yêu cầu phục vụ hoạt động công tác cụ thể tại mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc trang bị các loại phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) phục vụ công tác của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng.”.

17. Sửa đổi khoản 2 Điều 27 như sau:

“2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, việc quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng cụ thể của từng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.”.

18. Sửa đổi khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Thiết bị sinh hoạt trang bị cho chức danh làm việc tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các thành viên có tiêu chuẩn đi theo là các thiết bị gắn liền với nhà ở, nhà riêng Đại sứ gồm: Máy điều hòa nhiệt độ, bộ bàn ghế ngồi làm việc, bộ bàn ghế tiếp khách, bộ bàn ghế phòng ăn, tủ tài liệu, ti vi, điện thoại cố định, tủ quần áo, giường, đệm, tủ lạnh, máy giặt, lò vi sóng, tủ bếp đồng bộ (bao gồm tủ bếp, chậu, vòi rửa, bếp, máy hút mùi), bình nóng lạnh, máy hút bụi và các thiết bị khác (nếu cần).”.



19. Sửa đổi khoản 2 Điều 36 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 36 như sau:

“2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ; ô tô, phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị và tài sản khác của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm cả nhà các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đi thuê) theo quy định tại Nghị định này và các văn bản khác có liên quan;

b) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền;

c) Chỉ đạo thực hiện báo cáo, đăng nhập dữ liệu về tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2a. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.”.

**Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

1. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” tại khoản 4 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 23, khoản 4 và khoản 5 Điều 25, khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 27, khoản 4 và khoản 6 Điều 28, khoản 3 Điều 32;

b) Thay thế cụm từ “Thủ trưởng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” tại khoản 3 Điều 21, khoản 2 Điều 22, khoản 6 Điều 24, khoản 4 Điều 27, khoản 3 Điều 31, khoản 3 Điều 33;



c) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” tại khoản 3 Điều 25, khoản 3 Điều 28;

d) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” tại Điều 29;

đ) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” tại khoản 2 Điều 30.

2. Thay thế Phụ lục I và Phụ lục II.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 24, Điều 35.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Trường hợp các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà vẫn phù hợp với quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức đã ban hành;

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện khởi công xây dựng, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng được lựa chọn tiếp tục thực hiện theo dự án đã được phê duyệt hoặc điều chỉnh lại dự án đầu tư để phù hợp tiêu chuẩn, định mức tại Nghị định này, bảo đảm không thay đổi tổng mức đầu tư dự án do việc điều chỉnh diện tích. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo pháp luật về đầu tư công, pháp luật có liên quan;

c) Trường hợp đang thuê nhà ở theo định mức quy định tại Nghị định số 166/2017/NĐ-CP thì tiếp tục sử dụng nhà thuê đến hết thời hạn Hợp đồng thuê nhà đã ký. Sau khi hết hạn thuê theo Hợp đồng đã ký mà không gia hạn, căn cứ dự toán ngân sách được giao, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thuê tài sản xem xét, quyết định việc thuê nhà ở theo tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định này.



3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và các chức danh làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

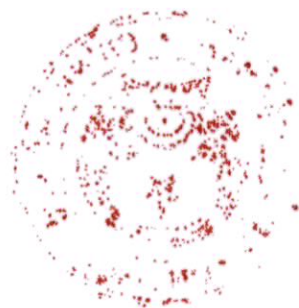
**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b)<sub>100</sub>

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Hồ Đức Phúc**







**Phụ lục I**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG  
PHỔ BIẾN TRANG BỊ CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC,  
NHÂN VIÊN LÀM VIỆC TẠI CƠ QUAN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI**

*(Kèm theo Nghị định số 171/2024/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
<b>I</b>	<b>Nhóm 1: Đại sứ, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương</b>	
I.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc
	4. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc
I.2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)	
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Máy in	01 chiếc
	4. Máy hủy tài liệu	01 chiếc
<b>II</b>	<b>Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương</b>	
II.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc
	4. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc
II.2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)	
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ

	2. Máy in	01 chiếc
	3. Máy hủy tài liệu	01 chiếc
<b>III</b>	<b>Nhóm 3: Lãnh sự, Phó lãnh sự, Bí thư; Phó trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác</b>	
III.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc
III.2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)	
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	03 chiếc
	3. Giá đựng công văn đi, đến	03 bộ
	4. Máy in	02 chiếc
	5. Máy photocopy	02 chiếc
	6. Máy fax	01 chiếc
	7. Máy scan	01 chiếc
	8. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)	01 chiếc
	9. Máy hủy tài liệu	01 chiếc





**Phụ lục II**  
**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ SINH HOẠT**  
**TẠI CƠ QUAN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI**  
(Kèm theo Nghị định số 171/2024/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
<b>I</b>	<b>Nhóm 1: Đại sứ, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương</b>	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	4. Tủ tài liệu	01 chiếc
	5. Tivi	01 chiếc
	6. Điện thoại cố định	01 chiếc
	7. Tủ quần áo	02 chiếc
	8. Giường, đệm	02 bộ
	9. Tủ lạnh	01 chiếc
	10. Máy giặt	01 chiếc
	11. Lò vi sóng	01 chiếc
	12. Tủ bếp đồng bộ (bao gồm tủ bếp, chậu, vòi rửa, bếp, máy hút mùi)	01 bộ
	13. Máy điều hòa nhiệt độ	03 chiếc
	14. Bình nóng lạnh	02 chiếc
	15. Máy hút bụi	01 chiếc
<b>II</b>	<b>Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương</b>	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	4. Tủ tài liệu	01 chiếc
	5. Tivi	01 chiếc
	6. Điện thoại cố định	01 chiếc
	7. Tủ quần áo	02 chiếc
	8. Giường, đệm	02 bộ

	9. Tủ lạnh	01 chiếc
	10. Máy giặt	01 chiếc
	11. Lò vi sóng	01 chiếc
	12. Tủ bếp đồng bộ (bao gồm tủ bếp, chậu, vòi rửa, bếp, máy hút mùi)	01 bộ
	13. Máy điều hòa nhiệt độ	03 chiếc
	14. Bình nóng lạnh	02 chiếc
	15. Máy hút bụi	01 chiếc
<b>III</b>	<b>Nhóm 3: Lãnh sự, Phó lãnh sự, Bí thư; Phó trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác</b>	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	4. Tủ tài liệu	01 chiếc
	5. Ti vi	01 chiếc
	6. Điện thoại cố định	01 chiếc
	7. Tủ quần áo	02 chiếc
	8. Giường, đệm	02 bộ
	9. Tủ lạnh	01 chiếc
	10. Máy giặt	01 chiếc
	11. Lò vi sóng	01 chiếc
	12. Tủ bếp đồng bộ (bao gồm tủ bếp, chậu, vòi rửa, bếp, máy hút mùi)	01 bộ
	13. Máy điều hòa nhiệt độ	03 chiếc
	14. Bình nóng lạnh	02 chiếc
	15. Máy hút bụi	01 chiếc